

Số: 994/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 20 tháng 8 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (chi thường xuyên) và dự toán ngân sách nhà nước chưa giải ngân hết trong năm 2023 được chuyển sang năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về giám sát chuyên đề "Việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030".

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị quyết số 659/NQ-UBTVQH ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn nước ngoài cho chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 của 03 chương trình mục tiêu quốc gia cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ



và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 do các đơn vị cấp tỉnh thực hiện thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (chi thường xuyên) và dự toán ngân sách nhà nước chưa giải ngân hết trong năm 2023 được chuyển sang năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023; Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 1536/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 44/TTr-SKH ngày 06 tháng 8 năm 2024.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (chi thường xuyên) và dự toán ngân sách nhà nước chưa giải ngân hết trong năm 2023 được

chuyển sang năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, như sau:

Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 48.857 triệu đồng, gồm có:

1. Dự toán ngân sách nhà nước chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm cả vốn năm 2022 được kéo dài thực hiện sang năm 2023 và vốn năm 2023) được chuyển sang năm 2024 là 33.733 triệu đồng, cụ thể:

1.1. Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 được giao tại Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022 là 14.643 triệu đồng, trong đó: vốn sự nghiệp 13.933 triệu đồng (ngân sách Trung ương 10.580 triệu đồng, ngân sách địa phương 3.353 triệu đồng (ngân sách tỉnh 1.598 triệu đồng và ngân sách huyện 1.755 triệu đồng); vốn đầu tư phát triển 710 triệu đồng (ngân sách Trung ương 132 triệu đồng, ngân sách địa phương 578 triệu đồng (ngân sách tỉnh)), cụ thể:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 6.477 triệu đồng, trong đó:

- Vốn sự nghiệp: 5.960 triệu đồng, gồm: Ngân sách Trung ương 3.330 triệu đồng, ngân sách địa phương 2.630 triệu đồng (ngân sách tỉnh 1.500 triệu đồng và ngân sách huyện 1.130 triệu đồng).

*(Chi tiết có Phụ lục I.1a kèm theo)*

- Vốn đầu tư phát triển: 517 triệu đồng, gồm: Ngân sách địa phương 517 triệu đồng (ngân sách tỉnh).

*(Chi tiết có Phụ lục I.1b kèm theo)*

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 8.166 triệu đồng, trong đó:

- Vốn sự nghiệp: 7.973 triệu đồng, gồm: Ngân sách Trung ương 7.250 triệu đồng, ngân sách địa phương 723 triệu đồng (ngân sách tỉnh 98 triệu đồng và ngân sách huyện 625 triệu đồng).

- Vốn đầu tư phát triển: 193 triệu đồng, gồm: Ngân sách Trung ương 132 triệu đồng, ngân sách địa phương 61 triệu đồng (ngân sách tỉnh).

*(Chi tiết có Phụ lục I.2 kèm theo)*

1.2. Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 được giao tại Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023; Quyết định số 999/QĐ-

UBND ngày 16 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 1536/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 19.090 triệu đồng, trong đó: vốn sự nghiệp 15.790 triệu đồng (ngân sách Trung ương 14.307 triệu đồng, ngân sách địa phương 1.483 triệu đồng (ngân sách tỉnh 323 triệu đồng và ngân sách huyện 1.160 triệu đồng)); vốn đầu tư phát triển 3.300 triệu đồng (ngân sách Trung ương 3.224 triệu đồng, ngân sách địa phương 76 triệu đồng (ngân sách tỉnh)), cụ thể:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (vốn sự nghiệp) là 52 triệu đồng; trong đó, ngân sách địa phương 52 triệu đồng (ngân sách tỉnh).

*(Chi tiết có Phụ lục II.1 kèm theo)*

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 19.038 triệu đồng, trong đó:

- Vốn sự nghiệp: 15.738 triệu đồng, gồm: Ngân sách Trung ương 14.307 triệu đồng, ngân sách địa phương 1.431 triệu đồng (ngân sách tỉnh 271 triệu đồng và ngân sách huyện 1.160 triệu đồng).

- Vốn đầu tư phát triển: 3.300 triệu đồng, gồm: Ngân sách Trung ương 3.224 triệu đồng, ngân sách địa phương 76 triệu đồng (ngân sách tỉnh).

*(Chi tiết có Phụ lục II.2 kèm theo)*

2. Dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (chi thường xuyên) được giao tại Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 15.124 triệu đồng; trong đó, ngân sách Trung ương 13.730 triệu đồng, ngân sách địa phương 1.394 triệu đồng (ngân sách tỉnh 663 triệu đồng và ngân sách huyện 731 triệu đồng), cụ thể:

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (vốn sự nghiệp) là 15.124 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương 13.730 triệu đồng, ngân sách địa phương 1.394 triệu đồng (ngân sách tỉnh 663 triệu đồng và ngân sách huyện 731 triệu đồng).

*(Chi tiết có Phụ lục III kèm theo)*

3. Về danh mục dự án đầu tư công được chuyển sang năm 2024 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: *(Chi tiết có Phụ lục IV kèm theo)*

4. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023; Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 1536/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ dự toán điều chỉnh, UBND các huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (chỉ thường xuyên) và dự toán ngân sách nhà nước chưa giải ngân hết trong năm 2023 được chuyển sang năm 2024 và cân đối bảo đảm nguồn vốn đối ứng cho UBND cấp xã thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; quyết định điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn giữa các dự án đầu tư công trong danh mục dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 theo đúng quy định tại Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông.

2. Về phân bổ chi tiết vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước cho các dự án đầu tư, đề nghị các Chủ đầu tư (các dự án do các Sở, ban, ngành của tỉnh làm Chủ đầu tư) khẩn trương hoàn thiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án (*lập, thẩm định, quyết định đầu tư*) theo quy định, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh phân bổ theo quy định.

3. UBND các huyện, thành phố căn cứ dự toán điều chỉnh chủ động lồng ghép nguồn vốn và đảm bảo tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông.

4. Giao các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố căn cứ Quyết định này khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện, giải ngân nguồn vốn bảo đảm theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định khác có liên quan.

5. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước Đắk Nông và các đơn vị có liên quan thực hiện điều chỉnh dự toán thuộc thẩm quyền theo quy định. Đồng thời, chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện nguồn vốn sự nghiệp theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND các huyện và thành phố; Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (b/c);
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (b/c);
- Ủy ban Dân tộc (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, KGVX, KT.

10

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*  
**Lê Văn Chiến**

ĐẮK NÔNG

**PHỤ LỤC I.1a**  
**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**  
*(Kèm theo Quyết định số 994/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương/Nội dung đề xuất điều chỉnh	Dự toán giao				Điều chỉnh dự toán								Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		TỔNG	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		TỔNG		Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương				TỔNG	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện						
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm					
<b>TỔNG CỘNG</b>		10.080	5.040	2.570	2.470	5.960	5.960	3.330	3.330	1.500	1.500	1.130	1.130	10.080	5.040	2.570	2.470	
I	Điều chỉnh giảm dự toán của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để bổ sung dự toán cho các đơn vị, địa phương khác	5.140	2.570	2.570	-	3.000	3.000	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-	5.140	2.570	2.570	-	
1	Điều chỉnh giảm dự toán	3.140	1.570	1.570	-	-	3.000	-	1.500	-	1.500	-	-	140	70	70	-	
1.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.140	1.570	1.570	-	-	3.000	-	1.500	-	1.500	-	-	140	70	70	-	
-	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường	3.140	1.570	1.570	-	-	3.000	-	1.500	-	1.500	-	-	140	70	70	-	
2	Điều chỉnh bổ sung dự toán	2.000	1.000	1.000	-	3.000	-	1.500	-	1.500	-	-	-	5.000	2.500	2.500	-	
2.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	-	-	-	1.372	-	686	-	686	-	-	-	1.372	686	686	-	
a	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn	-	-	-	-	1.372	-	686	-	686	-	-	-	1.372	686	686	-	
-	Thực hiện mô hình thí điểm: "Mô hình cấp nước sạch tại 03 nhà văn hóa cộng đồng tại 03 xã và các hộ gia đình sống lân cận trên địa bàn huyện Krông Nô" đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 4165/QĐ-BNN-VPĐP ngày 10/10/2023	-	-	-	-	1.372	-	686	-	686	-	-	-	1.372	686	686	-	



TT	Đơn vị, địa phương/Nội dung đề xuất điều chỉnh	Dự toán giao				Điều chỉnh dự toán								Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		TỔNG	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		TỔNG		Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương				TỔNG	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện						
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm					
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>10.080</b>	<b>5.040</b>	<b>2.570</b>	<b>2.470</b>	<b>5.960</b>	<b>5.960</b>	<b>3.330</b>	<b>3.330</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	<b>1.130</b>	<b>1.130</b>	<b>10.080</b>	<b>5.040</b>	<b>2.570</b>	<b>2.470</b>	
2.2	<i>Công an tỉnh</i>	-	-	-	-	550	-	275	-	275	-	-	-	550	275	275	-	
a	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	-	-	-	-	550	-	275	-	275	-	-	-	550	275	275	-	
-	<i>Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;</i>	-	-	-	-	550	-	275	-	275	-	-	-	550	275	275	-	
2.3	<i>Liên minh Hợp tác xã tỉnh</i>	2.000	1.000	1.000	-	539	-	-	-	539	-	-	-	2.539	1.000	1.539	-	
a	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	2.000	1.000	1.000	-	539	-	-	-	539	-	-	-	2.539	1.000	1.539	-	
-	<i>Nội dung 05. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất</i>	2.000	1.000	1.000	-	539	-	-	-	539	-	-	-	2.539	1.000	1.539	-	
2.4	<i>UBND huyện Tuy Đức</i>	-	-	-	-	180	-	180	-	-	-	-	-	180	180	-	-	
-	<i>Nội dung 04 thuộc Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn</i>	-	-	-	-	30	-	30	-	-	-	-	-	30	30	-	-	
-	<i>Nội dung 02 thuộc Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới</i>	-	-	-	-	50	-	50	-	-	-	-	-	50	50	-	-	

TT	Đơn vị, địa phương/Nội dung đề xuất điều chỉnh	Dự toán giao				Điều chỉnh dự toán								Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		TỔNG	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		TỔNG		Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương				TỔNG	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện						
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm					
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.080</b>	<b>5.040</b>	<b>2.570</b>	<b>2.470</b>	<b>5.960</b>	<b>5.960</b>	<b>3.330</b>	<b>3.330</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	<b>1.130</b>	<b>1.130</b>	<b>10.080</b>	<b>5.040</b>	<b>2.570</b>	<b>2.470</b>	
-	<i>Nội dung 01 thuộc Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội</i>	-	-	-	-	100	-	100	-	-	-	-	-	100	100	-	-	
2.5	<b>UBND huyện Đăk G'long</b>	-	-	-	-	359	-	359	-	-	-	-	-	359	359	-	-	
-	<i>Nội dung 07 thuộc Nội dung thành phần số 7: nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng – xanh – sạch – đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn</i>	-	-	-	-	259	-	259	-	-	-	-	-	259	259	-	-	
-	<i>Nội dung 01 thuộc Nội dung thành phần số 9: nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới</i>	-	-	-	-	100	-	100	-	-	-	-	-	100	100	-	-	
II	<b>Điều chỉnh giảm dự toán của thành phố Gia Nghĩa để bổ sung dự toán cho huyện khác</b>	<b>2.200</b>	<b>1.100</b>	-	<b>1.100</b>	<b>1.990</b>	<b>1.990</b>	<b>995</b>	<b>995</b>	-	-	<b>995</b>	<b>995</b>	<b>2.200</b>	<b>1.100</b>	-	<b>1.100</b>	
1	<b>Điều chỉnh giảm dự toán</b>	<b>2.200</b>	<b>1.100</b>	-	<b>1.100</b>	-	<b>1.990</b>	-	<b>995</b>	-	-	-	<b>995</b>	<b>210</b>	<b>105</b>	-	<b>105</b>	
1.1	<b>UBND thành phố Gia Nghĩa</b>	<b>2.200</b>	<b>1.100</b>	-	<b>1.100</b>	-	<b>1.990</b>	-	<b>995</b>	-	-	-	<b>995</b>	<b>210</b>	<b>105</b>	-	<b>105</b>	
-	<i>Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm</i>	<b>700</b>	<b>350</b>	-	<b>350</b>	-	<b>600</b>	-	<b>300</b>	-	-	-	<b>300</b>	<b>100</b>	<b>50</b>	-	<b>50</b>	
-	<i>Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường</i>	<b>1.000</b>	<b>500</b>	-	<b>500</b>	-	<b>890</b>	-	<b>445</b>	-	-	-	<b>445</b>	<b>110</b>	<b>55</b>	-	<b>55</b>	
-	<i>Phát triển giáo dục nông thôn</i>	<b>500</b>	<b>250</b>	-	<b>250</b>	-	<b>500</b>	-	<b>250</b>	-	-	-	<b>250</b>	-	-	-	-	
2	<b>Điều chỉnh bổ sung dự toán</b>	-	-	-	-	<b>1.990</b>	-	<b>995</b>	-	-	-	<b>995</b>	-	<b>1.990</b>	<b>995</b>	-	<b>995</b>	
2.1	<b>UBND huyện Krông Nô</b>	-	-	-	-	<b>900</b>	-	<b>450</b>	-	-	-	<b>450</b>	-	<b>900</b>	<b>450</b>	-	<b>450</b>	



TT	Đơn vị, địa phương/Nội dung đề xuất điều chỉnh	Dự toán giao				Điều chỉnh dự toán								Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		TỔNG	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		TỔNG		Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương				TỔNG	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện						
										Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			Tăng	Giảm	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.080</b>	<b>5.040</b>	<b>2.570</b>	<b>2.470</b>	<b>5.960</b>	<b>5.960</b>	<b>3.330</b>	<b>3.330</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	<b>1.130</b>	<b>1.130</b>	<b>10.080</b>	<b>5.040</b>	<b>2.570</b>	<b>2.470</b>	
-	<i>Nội dung 01 thuộc Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá</i>	-	-	-	-	900	-	450	-	-	-	450	-	900	450	-	450	
2.2	<b>UBND huyện Cư Jút</b>	-	-	-	-	1.090	-	545	-	-	-	545	-	1.090	545	-	545	
-	<i>Nội dung 01 thuộc Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá</i>	-	-	-	-	1.090	-	545	-	-	-	545	-	1.090	545	-	545	
III	<b>Điều chỉnh dự toán từ thực hiện nội dung này sang thực hiện nội dung khác trong nội bộ đơn vị, địa phương</b>	2.740	1.370	-	1.370	970	970	835	835	-	-	135	135	2.740	1.370	-	1.370	
1	<b>UBND huyện Krông Nô</b>	940	470	-	470	270	270	135	135	-	-	135	135	940	470	-	470	
-	Giám dự toán thực hiện nội dung: Phát triển giáo dục nông thôn	500	250	-	250	-	270	-	135	-	-	-	135	230	115	-	115	
-	Bổ sung dự toán thực hiện: Nội dung 01 thuộc Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	440	220	-	220	270	-	135	-	-	-	135	-	710	355	-	355	

TT	Đơn vị, địa phương/Nội dung đề xuất điều chỉnh	Dự toán giao				Điều chỉnh dự toán								Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		TỔNG	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		TỔNG		Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương				TỔNG	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện						
										Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			Tăng	Giảm	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.080</b>	<b>5.040</b>	<b>2.570</b>	<b>2.470</b>	<b>5.960</b>	<b>5.960</b>	<b>3.330</b>	<b>3.330</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	<b>1.130</b>	<b>1.130</b>	<b>10.080</b>	<b>5.040</b>	<b>2.570</b>	<b>2.470</b>	
2	UBND huyện Đắk R'lấp	1.800	900	-	900	700	700	700	700	-	-	-	-	1.800	900	-	900	
-	Giảm dự toán thực hiện nội dung: Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường	1.400	700	-	700	-	700	-	700	-	-	-	-	700	-	-	700	
-	Bổ sung dự toán thực hiện: Nội dung 01 thuộc Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	400	200	-	200	700	-	700	-	-	-	-	-	1.100	900	-	200	



**PHỤ LỤC I.1b**  
**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**  
 (Kèm theo Quyết định số **994**/QĐ-UBND ngày **20** tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư				KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH						KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG SAU ĐIỀU CHỈNH						Ghi chú				
											Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Vốn NSNN)			Điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau điều chỉnh (Vốn NSNN)		Lũy kế đã bố trí vốn NSNN đến năm 2024 sau điều chỉnh						
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
								Tổng số	NSTW	NS tỉnh		Vốn hợp pháp khác	NSTW	NS tỉnh		Vốn hợp pháp khác	NSTW				NS tỉnh	NSTW			NS tỉnh	NSTW	NS tỉnh
<b>TỔNG CỘNG</b>								13.211	4.400	8.350	461	13.330	4.400	8.350	580	7.700	2.000	5.700	517	517	7.700	2.000	5.700	10.790	3.240	7.550	
1	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng Chính phủ quy định																										
1	Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ																										
-	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đắk Gân, huyện Đắk Mil	8037398	311	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Đắk Gân huyện Đắk Mil	2023-2025	Số 78/QĐ-SXD ngày 29/6/2023; 34/NQ-HĐND ngày 24/10/2023	7.830	2.000	5.500	330	7.830	2.000	5.500	330	7.500	2.000	5.500	-	517	6.983	2.000	4.983	6.983	2.000	4.983	
-	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đắk R'la huyện Đắk Mil (công trình cung cấp nước cho thôn 7, thôn 11 và khu vực 312)	8067607	311	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Đắk R'la huyện Đắk Mil	2023-2025	Số 213/QĐ-SXD ngày 28/12/2023; 34/NQ-HĐND ngày 24/10/2023	5.381	2.400	2.850	131	5.500	2.400	2.850	250	200	-	200	517	-	717	-	717	3.807	1.240	2.567	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 đã giao 3.090 triệu đồng (NSTW 1.240 triệu đồng, ngân sách tỉnh 1.850 triệu đồng)

**PHỤ LỤC 1.2**  
**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**  
*(Kèm theo Quyết định số 994/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

DVT: Triệu đồng

ST T	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng				Ngân sách Trung ương				Ngân sách địa phương											
		KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	Tổng cộng			Ngân sách tỉnh				Ngân sách huyện				
			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm		Tăng	Giảm	KH vốn đã bố trí	Tăng	Giảm	KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Tăng	Giảm	KH vốn sau điều chuyển		
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>	216.796	8.166	8.166	216.796	197.088	7.382	7.382	197.088	19.708	784	784	19.708	12.364	159	345	12.178	7.344	625	439	7.530
A	<b>VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	166.442	193	193	166.442	151.311	132	132	151.311	15.131	61	61	15.131	10.113	61	61	10.113	5.018	-	-	5.018
1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	24.102	193	193	24.102	21.911	132	132	21.911	2.191	61	61	2.191	1.054	61	61	1.054	1.137	-	-	1.137
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	23.075	193	193	23.075	20.977	132	132	20.977	2.098	61	61	2.098	982	61	61	982	1.116	-	-	1.116
*	Các Sở, ban, ngành	5.940	193	-	6.133	5.400	132	-	5.532	540	61	-	601	540	61	-	601	-	-	-	-
1	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	5.940	193		6.133	5.400	132		5.532	540	61		601	540	61		601	-	-	-	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	17.135	-	193	16.942	15.577	-	132	15.445	1.558	-	61	1.497	442	-	61	381	1.116	-	-	1.116
1	UBND huyện Krông Nô	2.239	-	63	2.176	2.036	-	2	2.034	203	-	61	142	61	-	61	-	142	-	-	142
2	UBND huyện Cư Jút	2.142	-	130	2.012	1.947	-	130	1.817	195	-	-	195	-	-	-	-	195	-	-	195
B	<b>VỐN SỰ NGHIỆP</b>	50.354	7.973	7.973	50.354	45.777	7.250	7.250	45.777	4.577	723	723	4.577	2.251	98	284	2.065	2.326	625	439	2.512
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	14.317	7.973	2.863	19.427	13.016	7.250	2.603	17.663	1.301	723	260	1.764	549	98	260	387	752	625	-	1.377
*	Các Sở, ban, ngành	2.863	-	2.863	-	2.603	-	2.603	-	260	-	260	-	260	-	260	-	-	-	-	-
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.863	-	2.863	-	2.603	-	2.603	-	260	-	260	-	260	-	260	-	-	-	-	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	11.454	7.973	-	19.427	10.413	7.250	-	17.663	1.041	723	-	1.764	289	98	-	387	752	625	-	1.377
1	UBND huyện Krông Nô	1.595	401	-	1.996	1.450	365	-	1.815	145	36	-	181	44	11	-	55	101	25	-	126
2	UBND huyện Cư Jút	1.341	316	-	1.657	1.219	287	-	1.506	122	29	-	151	-	-	-	-	122	29	-	151
3	UBND huyện Đắk Mil	1.405	2.311	-	3.716	1.277	2.102	-	3.379	128	209	-	337	-	-	-	-	128	209	-	337
4	UBND huyện Đắk Song	1.213	1.168	-	2.381	1.103	1.062	-	2.165	110	106	-	216	33	33	-	66	77	73	-	150
5	UBND huyện Đắk R'lấp	1.404	2.633	-	4.037	1.277	2.394	-	3.671	127	239	-	366	-	-	-	-	127	239	-	366
6	UBND huyện Tuy Đức	1.673	429	-	2.102	1.521	390	-	1.911	152	39	-	191	106	27	-	133	46	12	-	58
7	UBND huyện Đắk G'long	1.673	429	-	2.102	1.521	390	-	1.911	152	39	-	191	106	27	-	133	46	12	-	58
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	1.150	286	-	1.436	1.045	260	-	1.305	105	26	-	131	-	-	-	-	105	26	-	131



ST T	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương													
		KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Tổng cộng			Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện				
			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm	KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển				
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>	216.796	8.166	8.166	216.796	197.088	7.382	7.382	197.088	19.708	784	784	19.708	12.364	159	345		12.178	7.344	625	439
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	20.008	-	5.110	14.898	18.189	-	4.647	13.542	1.819	-	463	1.356	872	-	24	848	947	-	439	508
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	16.925	-	5.110	11.815	15.386	-	4.647	10.739	1.539	-	463	1.076	653	-	24	629	886	-	439	447
*	Phân cấp cho cấp huyện	13.539	-	5.110	8.429	12.308	-	4.647	7.661	1.231	-	463	768	345	-	24	321	886	-	439	447
1	UBND huyện Đắk Mil	2.291	-	1.967	324	2.083	-	1.789	294	208	-	178	30	-	-	-	208	-	178	30	
2	UBND huyện Đắk Song	1.514	-	853	661	1.376	-	776	600	138	-	77	61	42	-	24	18	96	-	53	43
3	UBND huyện Đắk R'Lấp	2.290	-	2.290	-	2.082	-	2.082	-	208	-	208	-	-	-	-	208	-	208	-	

/

**PHỤ LỤC II.1**  
**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**  
 (Kèm theo Quyết định số **994/QĐ-UBND** ngày **20** tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương/Nội dung đề xuất điều chỉnh	Dự toán giao				Điều chỉnh dự toán								Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		TỔNG	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		TỔNG		Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương				TỔNG	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện						
										Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			Tăng	Giảm	
<b>TỔNG CỘNG</b>		2.800	1.400	1.400	-	52	52	-	-	52	52	-	-	2.800	1.400	1.400	-	-
I	Điều chỉnh giảm dự toán của Sở Kế hoạch và Đầu tư để bổ sung dự toán cho Liên Minh Hợp tác xã tỉnh	2.800	1.400	1.400	-	52	52	-	-	52	52	-	-	2.800	1.400	1.400	-	-
1	Điều chỉnh giảm dự toán	400	200	200	-	-	52	-	-	-	52	-	-	348	200	148	-	-
1.1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	400	200	200	-	-	52	-	-	-	52	-	-	348	200	148	-	-
a	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	400	200	200	-	-	52	-	-	-	52	-	-	348	200	148	-	-
-	Thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ	400	200	200	-	-	52	-	-	-	52	-	-	348	200	148	-	-
2	Điều chỉnh bổ sung dự toán	2.400	1.200	1.200	-	52	-	-	-	52	-	-	-	2.452	1.200	1.252	-	-
2.1	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.400	1.200	1.200	-	52	-	-	-	52	-	-	-	2.452	1.200	1.252	-	-
a	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	2.400	1.200	1.200	-	52	-	-	-	52	-	-	-	2.452	1.200	1.252	-	-
-	Nội dung 05. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	2.400	1.200	1.200	-	52	-	-	-	52	-	-	-	2.452	1.200	1.252	-	-



**PHỤ LỤC II.2**  
**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**  
*(Kèm theo Quyết định số 994 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

DVT: Triệu đồng

ST T	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương													
		KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	Tổng cộng			Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện					
			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm		KH vốn đã bố trí	Tăng	Giảm	KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Tăng	Giảm	KH vốn sau điều chuyển				
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>	<b>330.258</b>	<b>19.038</b>	<b>19.038</b>	<b>330.258</b>	<b>300.235</b>	<b>17.531</b>	<b>17.531</b>	<b>300.235</b>	<b>30.023</b>	<b>1.507</b>	<b>1.507</b>	<b>30.023</b>	<b>18.661</b>	<b>347</b>	<b>817</b>	<b>18.191</b>	<b>11.362</b>	<b>1.160</b>	<b>690</b>	<b>11.832</b>
A	<b>VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>179.289</b>	<b>3.300</b>	<b>3.300</b>	<b>179.289</b>	<b>162.989</b>	<b>3.224</b>	<b>3.224</b>	<b>162.989</b>	<b>16.300</b>	<b>76</b>	<b>76</b>	<b>16.300</b>	<b>11.247</b>	<b>76</b>	<b>76</b>	<b>11.247</b>	<b>5.053</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.053</b>
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	21.561	3.300	3.300	21.561	19.600	3.224	3.224	19.600	1.961	76	76	1.961	1.209	76	76	1.209	752	-	-	752
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	17.949	3.300	3.300	17.949	16.317	3.224	3.224	16.317	1.632	76	76	1.632	955	76	76	955	677	-	-	677
*	Các Sở, ban, ngành	5.940	3.300	-	9.240	5.400	3.224	-	8.624	540	76	-	616	540	76	-	616	-	-	-	-
1	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	5.940	3.300	-	9.240	5.400	3.224	-	8.624	540	76	-	616	540	76	-	616	-	-	-	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	12.009	-	3.300	8.709	10.917	-	3.224	7.693	1.092	-	76	1.016	415	-	76	339	677	-	-	677
1	UBND huyện Krông Nô	2.771	-	2.595	176	2.519	-	3.224	-	252	-	76	176	76	-	76	-	176	-	-	176
2	UBND huyện Cư Jút	776	-	705	71	705	-	3.224	-	71	-	-	71	-	-	-	71	-	-	-	71
B	<b>VỐN SỰ NGHIỆP</b>	<b>150.969</b>	<b>15.738</b>	<b>15.738</b>	<b>150.969</b>	<b>137.246</b>	<b>14.307</b>	<b>14.307</b>	<b>137.246</b>	<b>13.723</b>	<b>1.431</b>	<b>1.431</b>	<b>13.723</b>	<b>7.414</b>	<b>271</b>	<b>741</b>	<b>6.944</b>	<b>6.309</b>	<b>1.160</b>	<b>690</b>	<b>6.779</b>
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	36.066	15.243	7.213	44.096	32.787	13.853	6.557	40.083	3.279	1.390	656	4.013	1.385	271	656	1.000	1.894	1.119	-	3.013
*	Các Sở, ban, ngành	7.213	-	7.213	-	6.557	-	6.557	-	656	-	656	-	656	-	656	-	-	-	-	-
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.213	-	7.213	-	6.557	-	6.557	-	656	-	656	-	656	-	656	-	-	-	-	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	28.853	15.243	-	44.096	26.230	13.853	-	40.083	2.623	1.390	-	4.013	729	271	-	1.000	1.894	1.119	-	3.013
1	UBND huyện Krông Nô	4.021	1.009	-	5.030	3.655	917	-	4.572	366	92	-	458	110	26	-	136	256	66	-	322
2	UBND huyện Cư Jút	3.377	792	-	4.169	3.070	721	-	3.791	307	71	-	378	-	0	-	-	307	71	-	378
3	UBND huyện Đắk Mil	3.539	2.992	-	6.531	3.217	2.720	-	5.937	322	272	-	594	-	0	-	-	322	272	-	594
4	UBND huyện Đắk Song	3.054	3.827	-	6.881	2.777	3.476	-	6.253	277	351	-	628	83	107	-	190	194	244	-	438
5	UBND huyện Đắk R'lấp	3.539	3.735	-	7.274	3.217	3.395	-	6.612	322	340	-	662	-	-	-	-	322	340	-	662
6	UBND huyện Tuy Đức	4.214	1.083	-	5.297	3.831	984	-	4.815	383	99	-	482	268	69	-	337	115	30	-	145
7	UBND huyện Đắk Glông	4.214	1.083	-	5.297	3.831	984	-	4.815	383	99	-	482	268	69	-	337	115	30	-	145
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	2.895	722	-	3.617	2.632	656	-	3.288	263	66	-	329	-	0	-	-	263	66	-	329
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	21.623	495	995	21.123	19.657	454	904	19.207	1.966	41	91	1.916	844	-	15	829	1.122	41	76	1.087
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	15.907	495	-	16.402	14.461	454	-	14.915	1.446	41	-	1.487	610	-	-	610	836	41	-	877

ST T	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Ngân sách địa phương																			
		Tổng cộng				Ngân sách Trung ương					Tổng cộng			Ngân sách tỉnh				Ngân sách huyện			
		KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển
			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm	
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>	<b>330.258</b>	<b>19.038</b>	<b>19.038</b>	<b>330.258</b>	<b>300.235</b>	<b>17.531</b>	<b>17.531</b>	<b>300.235</b>	<b>30.023</b>	<b>1.507</b>	<b>1.507</b>	<b>30.023</b>	<b>18.661</b>	<b>347</b>	<b>817</b>	<b>18.191</b>	<b>11.362</b>	<b>1.160</b>	<b>690</b>	<b>11.832</b>
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>12.726</b>	<b>495</b>	<b>-</b>	<b>13.221</b>	<b>11.569</b>	<b>454</b>	<b>-</b>	<b>12.023</b>	<b>1.157</b>	<b>41</b>	<b>-</b>	<b>1.198</b>	<b>321</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>321</b>	<b>836</b>	<b>41</b>	<b>-</b>	<b>877</b>
1	UBND huyện Đắk Mil	1.561	495	-	2.056	1.419	454	-	1.873	142	41	-	183	-	-	-	142	41	-	183	
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	5.716	-	995	4.721	5.196	-	904	4.292	520	-	91	429	234	-	15	219	286	-	76	210
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>4.573</b>	<b>-</b>	<b>995</b>	<b>3.578</b>	<b>4.157</b>	<b>-</b>	<b>904</b>	<b>3.253</b>	<b>416</b>	<b>-</b>	<b>91</b>	<b>325</b>	<b>130</b>	<b>-</b>	<b>15</b>	<b>115</b>	<b>286</b>	<b>-</b>	<b>76</b>	<b>210</b>
1	UBND huyện Đắk Mil	499	-	495	4	454	-	454	-	45	-	41	4	-	-	-	-	45	-	41	4
2	UBND huyện Đắk Song	547	-	500	47	497	-	450	47	50	-	50	-	15	-	15	-	35	-	35	-
III	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	<b>36.106</b>	<b>-</b>	<b>7.145</b>	<b>28.961</b>	<b>32.824</b>	<b>-</b>	<b>6.496</b>	<b>26.328</b>	<b>3.282</b>	<b>-</b>	<b>649</b>	<b>2.633</b>	<b>1.523</b>	<b>-</b>	<b>59</b>	<b>1.464</b>	<b>1.759</b>	<b>-</b>	<b>590</b>	<b>1.169</b>
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	27.639	-	7.145	20.494	25.127	-	6.496	18.631	2.512	-	649	1.863	920	-	59	861	1.592	-	590	1.002
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>24.322</b>	<b>-</b>	<b>7.145</b>	<b>17.177</b>	<b>22.112</b>	<b>-</b>	<b>6.496</b>	<b>15.616</b>	<b>2.210</b>	<b>-</b>	<b>649</b>	<b>1.561</b>	<b>618</b>	<b>-</b>	<b>59</b>	<b>559</b>	<b>1.592</b>	<b>-</b>	<b>590</b>	<b>1.002</b>
1	UBND huyện Đắk Mil	2.869	-	2.126	743	2.608	-	1.933	675	261	-	193	68	-	-	-	-	261	-	193	68
2	UBND huyện Đắk Song	2.723	-	2.150	573	2.476	-	1.955	521	247	-	195	52	74	-	59	15	173	-	136	37
3	UBND huyện Đắk R'lấp	2.869	-	2.869	-	2.608	-	2.608	-	261	-	261	-	-	-	-	-	261	-	261	-
IV	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình</b>	<b>7.572</b>	<b>-</b>	<b>385</b>	<b>7.187</b>	<b>6.885</b>	<b>-</b>	<b>350</b>	<b>6.535</b>	<b>687</b>	<b>-</b>	<b>35</b>	<b>652</b>	<b>389</b>	<b>-</b>	<b>11</b>	<b>378</b>	<b>298</b>	<b>-</b>	<b>24</b>	<b>274</b>
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>4.544</b>	<b>-</b>	<b>385</b>	<b>4.159</b>	<b>4.132</b>	<b>-</b>	<b>350</b>	<b>3.782</b>	<b>412</b>	<b>-</b>	<b>35</b>	<b>377</b>	<b>114</b>	<b>-</b>	<b>11</b>	<b>103</b>	<b>298</b>	<b>-</b>	<b>24</b>	<b>274</b>
1	UBND huyện Đắk Song	482	-	385	97	438	-	350	88	44	-	35	9	13	-	11	2	31	-	24	7

## PHỤ LỤC III

## ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Quyết định số 994/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương													
		Dự toán được giao	Điều chỉnh dự toán		Dự toán sau điều chuyển	Dự toán được giao	Điều chỉnh dự toán		Dự toán sau điều chuyển	Tổng cộng			Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện					
			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm		Dự toán được giao	Điều chỉnh dự toán	Dự toán sau điều chuyển	Dự toán được giao	Điều chỉnh dự toán	Dự toán sau điều chuyển	Dự toán được giao	Điều chỉnh dự toán	Dự toán sau điều chuyển			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	187.295	15.124	15.124	187.295	170.268	13.730	13.730	170.268	17.027	1.394	1.394	17.027	9.317	663	663	9.317	7.710	731	731	7.710
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	42.499	4.989	-	47.488	38.637	4.526	-	43.163	3.862	463	-	4.325	1.087	42	-	1.129	2.775	421	-	3.196
*	Phân cấp cho cấp huyện	42.499	4.989	-	47.488	38.637	4.526	-	43.163	3.862	463	-	4.325	1.087	42	-	1.129	2.775	421	-	3.196
1	UBND huyện Đắk Mil	5.271	3.046	-	8.317	4.792	2.760	-	7.552	479	286	-	765	-	-	-	-	479	286	-	765
2	UBND huyện Đắk Song	4.552	1.543	-	6.095	4.138	1.403	-	5.541	414	140	-	554	124	42	-	166	290	98	-	388
3	UBND huyện Đắk R'lấp	5.271	400	-	5.671	4.792	363	-	5.155	479	37	-	516	-	-	-	-	479	37	-	516
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	25.296	3.096	-	28.392	22.996	2.815	-	25.811	2.300	281	-	2.581	1.266	-	-	1.266	1.034	281	-	1.315
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	17.570	3.096	-	20.666	15.972	2.815	-	18.787	1.598	281	-	1.879	564	-	-	564	1.034	281	-	1.315
*	Phân cấp cho cấp huyện	15.813	3.096	-	18.909	14.375	2.815	-	17.190	1.438	281	-	1.719	404	-	-	404	1.034	281	-	1.315
1	UBND huyện Đắk R'lấp	1.961	3.096	-	5.057	1.783	2.815	-	4.598	178	281	-	459	-	-	-	-	178	281	-	459
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	41.109	-	14.767	26.342	37.373	-	13.415	23.958	3.736	-	1.352	2.384	1.950	-	621	1.329	1.786	-	731	1.055
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	31.157	-	14.417	16.740	28.326	-	13.097	15.229	2.831	-	1.320	1.511	1.243	-	621	622	1.588	-	699	889
*	Các Sở, ban, ngành	6.232	-	6.232	-	5.665	-	5.665	-	567	-	567	-	567	-	567	-	-	-	-	-
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6.232	-	6.232	-	5.665	-	5.665	-	567	-	567	-	567	-	567	-	-	-	-	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	24.925	-	8.185	16.740	22.661	-	7.432	15.229	2.264	-	753	1.511	676	-	54	622	1.588	-	699	889
1	UBND huyện Krông Nông	3.550	-	450	3.100	3.228	-	409	2.819	322	-	41	281	96	-	12	84	226	-	29	197
2	UBND huyện Đắk Mil	3.146	-	3.046	100	2.860	-	2.760	100	286	-	286	-	-	-	-	-	286	-	286	-
3	UBND huyện Đắk Song	2.981	-	1.543	1.438	2.710	-	1.403	1.307	271	-	140	131	81	-	42	39	190	-	98	92
4	UBND huyện Đắk R'lấp	3.146	-	3.146	-	2.860	-	2.860	-	286	-	286	-	-	-	-	-	286	-	286	-
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	8.269	-	350	7.919	7.517	-	318	7.199	752	-	32	720	582	-	-	582	170	-	32	138
*	Phân cấp cho cấp huyện	2.481	-	350	2.131	2.255	-	318	1.937	226	-	32	194	56	-	-	56	170	-	32	138
1	UBND huyện Đắk R'lấp	350	-	350	-	318	-	318	-	32	-	32	-	-	-	-	-	32	-	32	-
IV	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	9.136	7.039	-	16.175	8.304	6.389	-	14.693	832	650	-	1.482	735	621	-	1.356	97	29	-	126
1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	6.679	6.589	-	13.268	6.072	5.980	-	12.052	607	609	-	1.216	607	609	-	1.216	-	-	-	-
*	Các Sở, ban, ngành	6.679	6.589	-	13.268	6.072	5.980	-	12.052	607	609	-	1.216	607	609	-	1.216	-	-	-	-
1	Sở Thông tin và Truyền thông	6.679	6.589	-	13.268	6.072	5.980	-	12.052	607	609	-	1.216	607	609	-	1.216	-	-	-	-
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	2.457	450	-	2.907	2.232	409	-	2.641	225	41	-	266	128	12	-	140	97	29	-	126
*	Phân cấp cho cấp huyện	1.474	450	-	1.924	1.339	409	-	1.748	135	41	-	176	38	12	-	50	97	29	-	126
1	UBND huyện Krông Nông	208	450	-	658	189	409	-	598	19	41	-	60	6	12	-	18	13	29	-	42
V	Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình	9.924	-	357	9.567	9.020	-	315	8.705	904	-	42	862	504	-	42	462	400	-	-	400
*	Các Sở, ban, ngành	3.811	-	357	3.454	3.464	-	315	3.149	347	-	42	305	347	-	42	305	-	-	-	-
1	Sở Thông tin và Truyền thông	457	-	357	100	415	-	315	100	42	-	42	-	42	-	42	-	-	-	-	-

**PHỤ LỤC IV**  
**ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG ĐƯỢC CHUYỂN SANG NĂM 2024 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
*(Kèm theo Quyết định số 994/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung/dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lý do kế vốn đã bố trí 2022	Kế hoạch đầu tư công được chuyển sang năm 2024									
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó			Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn năm 2023		
									Tổng số	Trong đó			Vốn hợp pháp khác (nếu có)	NSTW	NST			Vốn hợp pháp khác (nếu có)	Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		
										NSTW	NST									Vốn hợp pháp khác (nếu có)	NSTW	NST		Vốn hợp pháp khác (nếu có)	NSTW	NST
<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>								65.288	53.753	10.625	910	70.131	58.596	10.625	910	9.392	718	653	-	-	12.317	12.087	230	-		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							8.302	7.547	755	-	8.302	7.547	755	-	-	718	653	-	-	2.528	2.298	230	-		
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững							8.302	7.547	755	-	8.302	7.547	755	-	-	718	653	-	-	2.528	2.298	230	-		
1	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững							8.302	7.547	755	-	8.302	7.547	755	-	-	718	653	-	-	2.528	2.298	230	-		
-	Dự án đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng trang thiết bị hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động cho Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Nông và Văn phòng Chi nhánh tại huyện Cư Jút	Trụ sở Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Nông và Văn phòng chi nhánh Trung tâm tại Huyện Cư Jút	Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội	KBNN Đắk Nông	8058537	338	2023-2025	1783/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	8.302	7.547	755	-	8.302	7.547	755	-	718	653	-	-	2.528	2.298	230	-		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							19.050	8.270	9.870	910	19.050	8.270	9.870	910	500	-	-	-	-	2.190	2.190	-	-		
I	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng Chính phủ quy định							19.050	8.270	9.870	910	19.050	8.270	9.870	910	500	-	-	-	-	2.190	2.190	-	-		
1	Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ							19.050	8.270	9.870	910	19.050	8.270	9.870	910	500	-	-	-	-	2.190	2.190	-	-		
-	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung trung tâm xã Đắk R'la huyện Đắk Mil (công trình cung cấp nước cho thôn 2, 3, 4)	Xã Đắk R'la huyện Đắk Mil	Công ty TNHH MTV khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông	KBNN Đắk Nông	8057609	311	2023-2025	34/NQ-HĐND ngày 24/10/2023; 100/QĐ-SXD ngày 25/4/2024	10.630	4.600	5.540	490	10.630	4.600	5.540	490	250	-	-	-	-	1.237	1.237	-	-	
-	Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Nam Đông huyện Cư Jút	Xã Nam Đông huyện Cư Jút	Công ty TNHH MTV khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông	KBNN Đắk Nông	8057608	311	2023-2025	34/NQ-HĐND ngày 24/10/2023; 101/QĐ-SXD ngày 25/4/2024	8.420	3.670	4.330	420	8.420	3.670	4.330	420	250	-	-	-	-	953	953	-	-	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							37.936	37.936	-	-	42.779	42.779	-	-	8.892	-	-	-	-	7.599	7.599	-	-		
I	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực							37.936	37.936	-	-	42.779	42.779	-	-	8.892	-	-	-	-	7.599	7.599	-	-		
1	Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Đắk Glong	Huyện Đắk Glong	Sở Giáo dục và Đào tạo	KBNN Đắk Nông	7988710	073	2022-2023	96/QĐ-SXD ngày 04/8/2023	4.025	4.025	-	-	4.265	4.265	-	-	3.000	-	-	-	370	370	-	-		
2	Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tuy Đức	Huyện Tuy Đức	Sở Giáo dục và Đào tạo	KBNN Đắk Nông	7988711	073	2023-2025	19/QĐ-SXD ngày 05/01/2024	5.651	5.651	-	-	6.650	6.650	-	-	250	-	-	-	1.650	1.650	-	-		
3	Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Đắk Song	Huyện Đắk Song	Sở Giáo dục và Đào tạo	KBNN Đắk Nông	8020296	073	2023-2025	98/QĐ-SXD ngày 04/8/2023	6.519	6.519	-	-	7.312	7.312	-	-	3.000	-	-	-	850	850	-	-		
4	Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Krông Nô	Huyện Krông Nô	Sở Giáo dục và Đào tạo	KBNN Đắk Nông	8020299	073	2023-2025	21/QĐ-SXD ngày 05/01/2024; 98/QĐ-SXD ngày 22/4/2024	7.193	7.193	-	-	7.554	7.554	-	-	260	-	-	-	2.079	2.079	-	-		
5	Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Đắk Mil	Huyện Đắk Mil	Sở Giáo dục và Đào tạo	KBNN Đắk Nông	8020297	073	2023-2025	20/QĐ-SXD ngày 05/01/2024	6.557	6.557	-	-	6.950	6.950	-	-	200	-	-	-	1.450	1.450	-	-		
6	Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Cư Jút	Huyện Cư Jút	Sở Giáo dục và Đào tạo	KBNN Đắk Nông	8020174	073	2023-2025	219/QĐ-SXD ngày 29/12/2023; 97/QĐ-SXD ngày 17/4/2024	4.047	4.047	-	-	5.783	5.783	-	-	182	-	-	-	760	760	-	-		
7	Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Đắk R'lấp	Huyện Đắk R'lấp	Sở Giáo dục và Đào tạo	KBNN Đắk Nông	8020298	073	2023-2025	97/QĐ-SXD ngày 04/8/2023	3.945	3.945	-	-	4.265	4.265	-	-	2.000	-	-	-	440	440	-	-		



2